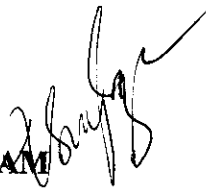


BỘ TÀI CHÍNH

Số: 169/2010/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2010

THÔNG TƯ

**Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không**

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 76/2007/NĐ-CP ngày 09/5/2007 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

Căn cứ Nghị định số 70/2007/NĐ-CP ngày 20/4/2007 của Chính phủ về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Giao thông vận tải tại công văn số 6247/BGTVT-TC ngày 10/9/2010.

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài khi được cơ quan quản lý nhà nước về hàng không thực hiện các công việc quy định thu phí, lệ phí tại Biểu mức thu quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về hàng không thực hiện các công việc nêu tại Điều 2 Thông tư này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi là cơ quan thu phí, lệ phí).

Điều 4. Phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không thu bằng đồng Việt Nam. Trường hợp đối tượng nộp phí, lệ phí có nhu cầu nộp bằng ngoại tệ thì số ngoại tệ nộp phí, lệ phí được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng nhà nước công bố có hiệu lực tại thời điểm thu phí, lệ phí.

Điều 5. Phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số tiền thu về phí, lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí, lệ phí theo chế độ quy định;

2. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (10%) cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 69/2006/QĐ-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 và Thông tư số 157/2009/TT-BTC ngày 06/8/2009 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hàng không Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn



BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 169/2010/TT-BTC
ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Stt	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I.	PHÍ		
1.	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không		
1.1.	Sát hạch để cấp giấy phép, năng định cho thành viên tổ lái (người lái tàu bay, giáo viên huấn luyện bay, cơ giới trên không, dẫn đường trên không...)		
a)	Sát hạch lý thuyết (năng định chuyên môn, năng định ngoại ngữ, cấp phép đặc biệt...)		
	- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu	Lần	500.000
	- Sách hạch cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000
b)	Sát hạch thực hành	Lần	1.700.000
1.2.	Sát hạch cấp giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay, an ninh hàng không, tiếp viên, nhân viên kỹ thuật và nhân viên hàng không khác		
a)	Sát hạch lý thuyết (năng định chuyên môn, năng định ngoại ngữ, cấp phép đặc biệt...)		
	- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu	Lần	500.000
	- Sách hạch cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000
b)	Sát hạch thực hành	Lần	250.000
2.	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay (tính theo trọng tải cất cánh tối đa của từng loại tàu bay)		
2.1.	Cấp lần đầu, gia hạn	Tấn	275.000
2.2.	Trường hợp đặc biệt (công nhận hiệu lực, bay kỹ thuật...)	Tấn	200.000

2.3.	Trường hợp nhân nhượng khai thác, kỹ thuật tàu bay	Lần	2.000.000
3.	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng		
3.1.	Tàu bay	Lần	
a)	Dưới 20 tấn	Lần	30.000.000
b)	Từ 20 - dưới 50 tấn	Lần	80.000.000
c)	Từ 50 - dưới 150 tấn	Lần	250.000.000
d)	Từ 150 - dưới 250 tấn	Lần	410.000.000
e)	Từ 250 tấn trở lên	Lần	580.000.000
3.2.	Thiết bị đồng bộ	Lần	30.000.000
3.3.	Thiết bị lẻ, vật tư khác	Lần	5.000.000
4.	Phí thẩm định mua, bán, thuê, cho thuê tàu bay	Lần	5.000.000
5.	Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay	Lần	500.000
II. LỆ PHÍ			
1. Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay			
1.1.	Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay		
a)	Loại tàu bay dưới 5.700 kg	Lần	1.500.000
b)	Loại tàu bay từ 5.700 kg trở lên	Lần	4.500.000
1.2.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay	Lần	500.000
2.	Lệ phí liên quan đến đăng ký các quyền đối với tàu bay		
2.1.	Đăng ký các quyền đối với tàu bay	Lần	1.500.000
2.2.	Gia hạn đăng ký quyền chiếm hữu	Lần	1.500.000
2.3.	Đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay		
a)	Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay (xác định theo giá trị khoản giao dịch đảm bảo tính bằng đồng Việt Nam):		
	- Giá trị giao dịch dưới 2,1 tỷ đồng	Lần	1.800.000
	- Giá trị giao dịch từ 2,1 tỷ đồng đến 70 tỷ đồng	Lần	5.400.000
	- Giá trị giao dịch từ 70 tỷ đồng đến 280 tỷ đồng	Lần	10.000.000
	- Giá trị giao dịch trên 280 tỷ đồng	Lần	18.000.000
	- Trường hợp không xác định được cụ thể giá trị giao dịch	Lần	18.000.000

b)	Thay đổi nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký	Lần	550.000
2.4.	Đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay	Lần	1.800.000
3.	Lệ phí cấp phép, chứng nhận về kỹ thuật, an toàn, vận chuyển hàng không		
3.1	Lệ phí cấp, công nhận giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng		
a)	Tàu bay	Lần	1.000.000
b)	Thiết bị, vật tư khác	Lần	500.000
3.2	Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ cho các tổ chức hàng không		
3.2.1.	Giấy giấy phép hoạt động của cơ sở thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay và các trang thiết bị lắp trên tàu bay, thiết bị, vật tư tiêu chuẩn, vật tư tiêu hao phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay		
	- Cấp lần đầu	Lần	20.000.000
	- Gia hạn, bổ sung năng định	Lần	15.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	2.400.000
3.2.2.	Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo, huấn luyện, giám định, sát hạch, kiểm tra		
a)	Cấp lần đầu	Lần	20.000.000
b)	Gia hạn, bổ sung năng định	Lần	15.000.000
c)	Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	2.400.000
3.2.3.	Giấy chứng nhận nhà khai thác tàu bay (AOC)		
a)	Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
b)	Gia hạn		
	- Khai thác 1 một loại tàu bay (tính theo đơn giá trên một chiếc tàu bay)	Chiếc	6.000.000
	- Thêm một loại tàu bay khai thác	Loại	18.000.000
c)	Bổ sung số lượng tàu bay khai thác	Chiếc	15.000.000
d)	Bổ sung năng định: Bổ sung thêm loại hình khai thác đặc biệt (ETOPS, CAT II, CAT III, hàng nguy hiểm, MNPS...), chủng loại tàu bay khai	Loại	15.000.000

	thác		
e)	Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	2.400.000
3.2.4	Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không		
a)	Cấp lần đầu	Lần	20.000.000
b)	Bổ sung	Lần	15.000.000
c)	Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
3.2.5	Giấy phép kinh doanh hàng không chung		
a)	Cấp lần đầu	Lần	20.000.000
b)	Gia hạn; bổ sung	Lần	15.000.000
c)	Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
3.2.6	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung		
a)	Cấp lần đầu	Lần	10.000.000
b)	Gia hạn; bổ sung	Lần	5.000.000
c)	Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
3.2.7	Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm thường lệ bằng đường hàng không của hãng hàng không nước ngoài	Lần	5.000.000
3.2.8	Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay		
a)	Cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu tại cảng hàng không quốc tế		
	- Kiểm soát đường dài (ACC)		
	+ Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	+ Cấp lại	Lần	10.000.000
	- Kiểm soát tiếp cận/tại sân bay (APP/TWR)		
	+ Cấp lần đầu	Lần	30.000.000
	+ Cấp lại	Lần	10.000.000
	- Kiểm soát tại sân bay (TWR)		
	+ Cấp lần đầu	Lần	20.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000

	- Cơ sở thông báo, hiệp đồng bay		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
	- Kiểm soát mặt đất (GCU) tại cảng HKQT		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
	- Thủ tục bay (ARO) tại cảng HKQT		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
b)	Cơ sở cung cấp dịch vụ thông báo tin tức (AIS) tại cảng hàng không quốc tế		
	- Phòng NOTAM quốc tế		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
	- Phòng thông báo tin tức hàng không tại Cảng hàng không quốc tế		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
	- Phòng AIP và bản đồ		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
c)	Cơ sở cung cấp dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát (CNS) tại cảng hàng không quốc tế		
	- Cơ sở cung cấp dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát		
	+ Cấp lần đầu	Lần	30.000.000
	+ Cấp lại	Lần	10.000.000
	- Trạm thông tin, giám sát thuộc cơ sở bảo đảm hoạt động bay		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
d)	Cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng (MET) tại cảng hàng không quốc tế		
	- Cơ sở cung cấp dịch vụ cảnh báo thời tiết		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
	- Cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng Cảng Hàng không quốc tế		

	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
e)	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không nội địa (đối với tất cả dịch vụ bảo đảm hoạt động bay)		
	+ Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	+ Cấp lại	Lần	5.000.000
3.2.9	Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay		
a)	Đối với cảng hàng không quốc tế:		
	- Cấp lần đầu	Lần	110.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	70.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
b)	Đối với cảng hàng không khác:		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	30.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
c)	Đối với sân bay trực thăng		
	- Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	5.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
3.2.10	Giấy phép kinh doanh cảng hàng không		
a)	Đối với cảng hàng không quốc tế		
	- Cấp lần đầu	Lần	70.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	40.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
b)	Đối với cảng hàng không khác		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	30.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
c)	Đối với sân bay trực thăng		
	- Cấp lần đầu	Lần	15.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	5.000.000

	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
3.2.11	Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không		
a)	Đối với cảng hàng không quốc tế:		
	- Cấp lần đầu	Lần	50.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	30.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
b)	Đối với cảng hàng không khác:		
	- Cấp lần đầu	Lần	30.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	20.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
3.2.12	Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay		
a)	Đối với cảng hàng không quốc tế:		
	- Cấp lần đầu	Lần	70.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	40.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
b)	Đối với cảng hàng không khác:		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn; bổ sung	Lần	30.000.000
	- Cấp lại (mất, rách... trong thời gian giấy phép còn hiệu lực)	Lần	5.000.000
4.	Lệ phí cấp giấy phép nhân viên hàng không		
4.1.	Giấy phép nhân viên hàng không		
a)	Cấp lần đầu, cấp lại	Lần	100.000
b)	Gia hạn, bổ sung năng định	Lần	30.000
4.2.	Thẻ thành viên tổ bay	Lần	200.000
4.3.	Cấp, gia hạn giấy chứng nhận sức khỏe (Phê chuẩn kết quả giám định sức khỏe cho thành viên tổ bay)	Lần	100.000
4.4.	Phê chuẩn giám định viên y khoa	Lần	200.000
5.	Lệ phí trong lĩnh vực quản lý hoạt động bán vé, chứng từ vận chuyển hàng không và gom gửi hàng bằng đường hàng không		

5.1.	Giấy phép mở Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé		
	- Cấp lần đầu	Lần	2.000.000
	- Gia hạn	Lần	2.000.000
	- Cấp lại	Lần	2.000.000
5.2.	Đăng ký hợp đồng chỉ định đại lý, tổng đại lý bán vé, hợp đồng đại lý xuất HAWB		
	- Cấp lần đầu	Lần	2.400.000
	- Gia hạn	Lần	2.400.000
	- Cấp lại	Lần	2.400.000
5.3.	Giấy đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp	Lần	2.400.000
6.	Lệ phí cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không sân bay		
6.1.	Thẻ kiểm soát an ninh cấp cho người:		
a)	Cấp lần đầu thẻ sử dụng nhiều lần theo thời hạn	Lần	150.000
b)	Thẻ sử dụng một lần	Lần	20.000
6.2.	Giấy phép cấp cho phương tiện		
a)	Cấp lần đầu giấy phép sử dụng nhiều lần theo thời hạn	Lần	100.000
b)	Giấy phép sử dụng một lần	Lần	20.000
7.	Lệ phí cấp giấy phép khai thác thiết bị, phương tiện hoạt động trong lĩnh vực hàng không		
7.1.	Giấy phép khai thác trang thiết bị bảo đảm hoạt động bay		
a)	Hệ thống kỹ thuật không lưu; thông tin; dẫn đường; giám sát; khí tượng; thông báo tin tức hàng không, tìm kiếm cứu nạn	Lần	4.000.000
b)	Thiết bị thông tin; dẫn đường; giám sát; khí tượng; tìm kiếm cứu nạn	Lần	2.000.000
c)	Cấp phép địa chỉ 24 bit/địa chỉ ELT	Lần	1.000.000
d)	Cấp phép địa chỉ AFTN	Lần	1.000.000
7.2.	Giấy phép khai thác thiết bị an ninh hàng không		
a)	Máy soi tia X	Lần	3.000.000

b)	Cổng từ	Lần	2.000.000
c)	Thiết bị phát hiện, xử lý chất nổ	Lần	2.000.000
d)	Hệ thống camera an ninh	Lần	4.000.000
7.3.	Giấy phép khai thác thiết bị huấn luyện giả định nhân viên hàng không (Huấn luyện kiểm soát viên không lưu; phi công, tiếp viên...)		
	- Cấp lần đầu	Lần	10.000.000
	- Cấp lại	Lần	3.000.000
7.4.	Giấy phép khai thác thiết bị tại cảng hàng không, sân bay (Thiết bị kỹ thuật thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay; an ninh hàng không; hoạt động trong khu bay)		
a)	Cảng hàng không quốc tế		
	- Cấp lần đầu	Lần	7.000.000
	- Bổ sung	Lần	4.000.000
	- Cấp lại	Lần	2.000.000
b)	Cảng hàng không nội địa		
	- Cấp lần đầu	Lần	6.000.000
	- Bổ sung	Lần	3.000.000
	- Cấp lại	Lần	2.000.000
7.5.	Giấy phép phương tiện hoạt động trên khu bay	Lần	500.000